



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng năm của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ**
Laboratory: **Can Tho City Natural Resource and Environment Monitoring Center**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Cần Thơ**
Organization: **Can Tho City department of Agriculture and Environment**

Số hiệu/ Code: **VILAS 636**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực:
Field: **Hóa, Sinh**
Chemical, Biological

Người quản lý:
Laboratory manager: **Lý Quốc Sử**
Ly Quoc Su

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày / / đến ngày 15/05/2030**

Địa chỉ:
Address: **18 Hùng Vương, phường Sóc Trăng, Thành phố Cần Thơ**
18 Hung Vuong Street, Soc Trang ward, Can Tho city

Địa điểm:
Location: **18 Hùng Vương, phường Sóc Trăng, Thành phố Cần Thơ**
18 Hung Vuong Street, Soc Trang ward, Can Tho city

Điện thoại/ Tel: **0299. 3827717**

Email: **lqsu1@cantho.gov.vn**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 636

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước biển, nước mưa <i>Surface water, ground water, wastewater, seawater, rainwater</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
2.		Xác định nhiệt độ <i>Determination of temperature</i>	(4 ~ 50) °C	SMEWW 2550B:2023
3.		Xác định tổng chất rắn hòa tan <i>Determination of total dissolved solids</i>	5 mg/L	SMEWW 2540C:2023
4.		Xác định độ dẫn điện <i>Determination of electric conductivity</i>	(5 ÷ 70) mS/m	SMEWW 2510B:2023
5.	Nước mặt, nước biển <i>Surface water, seawater</i>	Xác định độ đục <i>Determination of turbidity</i>	(5 ~ 1000) NTU	TCVN 12402-1:2020
6.		Xác định độ mặn <i>Determination of salinity</i>	(1 ~ 40) ‰	SMEWW 2520B:2023
7.	Nước mặt, nước thải, nước biển <i>Surface water, wastewater, seawater</i>	Xác định oxy hòa tan (x) Phương pháp đầu đo điện hóa <i>Determination of dissolved oxygen Electrochemical probe method</i>	(2 ~ 16) mg/L	TCVN 7325:2016
8.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước mưa <i>Surface water, ground water, wastewater, rainwater</i>	Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ bạc với chỉ thị cromat (Phương pháp Mo) <i>Determination of chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)</i>	5.0 mg/L	TCVN 6194:1996
9.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước biển, nước mưa <i>Surface water, ground water, wastewater, seawater, rainwater</i>	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp trắc phổ hấp phụ phân tử <i>Determination of Nitrite content Molecular absorption spectrometric method</i>	0.003 mg/L	TCVN 6178:1996
10.	Nước mặt, nước dưới đất, nước mưa <i>Surface water, ground water, rainwater</i>	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalicylic <i>Determination of Nitrate content Spectrometric method using sulfosalicylic acid</i>	0.01 mg/L	TCVN 6180:1996



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 636

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
11.	Nước mặt, nước dưới đất, nước mưa <i>Surface water, ground water, rainwater</i>	Xác định hàm lượng Sunphat (SO_4^{2-}) Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of Sulfate content Molecular absorption spectrometric method</i>	5.0 mg/L	SMEWW 4500- SO_4^{2-} E:2023
12.	Nước mặt, nước dưới đất <i>Surface water, ground water</i>	Xác định độ kiềm tổng số (tính theo CaCO_3) Phương pháp chuẩn độ axit <i>Determination of total alkalinity (calculated by CaCO_3) Acidimetric method</i>	3.0 mg/L CaCO_3	TCVN 6636-1:2000
13.		Xác định hàm lượng Florua Phương pháp dò điện hóa <i>Determination of Floride content Electrochemical probe method</i>	0.2 mg/L	TCVN 6195:1996
14.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước biển, nước mưa <i>Surface water, ground water, wastewater, seawater, rainwater</i>	Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay <i>Determination of Amonium content Manual spectrometric method</i>	0.005 mg/L	TCVN 6179-1:1996
15.		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1.10-phenantrolin <i>Determination of Iron content Spectrometric method using 1.10-phenantrolin</i>	0.02 mg/L	TCVN 6177:1996
16.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Cd Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cd content GF-AAS method</i>	0.2 $\mu\text{g/L}$	SMEWW 3113B:2023
17.		Xác định hàm lượng Pb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb content GF-AAS method</i>	0.5 $\mu\text{g/L}$	SMEWW 3113B:2023
18.		Xác định hàm lượng As Phương pháp GF-AAS <i>Determination of As content GF-AAS method</i>	0.4 $\mu\text{g/L}$	SMEWW 3113B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 636

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
19.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng As Phương pháp HG-AAS <i>Determination of As content HG-AAS method</i>	0.4 µg/L	SMEWW 3114B:2023
20.	Nước mặt, nước thải, nước biển <i>Surface water, wastewater, seawater</i>	Xác định chất rắn lơ lửng Phương pháp lọc qua cái lọc sợi thủy tinh <i>Determination of suspended solids Filtration method through glass-fibre filters</i>	2.0 mg/L	TCVN 6625:2000
21.		Xác định hàm lượng dầu mỡ (tổng dầu mỡ, dầu mỡ động thực vật, dầu mỡ khoáng) Kỹ thuật chiết lỏng - phương pháp trọng lượng <i>Determination of oil and grease content (total grease, animal and vegetable oils and fats, mineral oils and fats) Liquid Liquid partition - gravimetric method</i>	10.0 mg/L	SMEWW 5520B, B&F:2023
22.		Xác định hàm lượng Photpho Phương pháp đo phổ dùng amoni molipdat <i>Determination of Phosphorus content Ammonium molybdate spectrometric method</i>	0.01 mg/L	TCVN 6202:2008
23.		Xác định nhu cầu Oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) Phương pháp pha loãng và cấy có bổ sung Allythiourea <i>Determination of Biochemical oxygen demand after 5 days (BOD₅) Dilution and seeding method with Allythiourea</i>	1.0 mg/L	TCVN 6001-1:2021
24.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Xác định nhu cầu oxy hóa học Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of chemical oxygen demand Titrimetric method</i>	40 mg/L	SMEWW 5220C:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 636

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
25.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng tổng Nitơ Vô cơ hóa xúc tác sau khi khử bằng hợp kim Devada <i>Determination of total Nitrogen content</i> <i>Catalytic digestion after reduction with devarda's alloy</i>	1.0 mg/L	TCVN 6638:2000
26.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định Cacbon hữu cơ tổng số (TOC và Cacbon hữu cơ hòa tan (DOC) Phương pháp đốt cháy nhiệt độ cao kết hợp phát hiện CO ₂ bằng đầu dò hồng ngoại không tán xạ (NDIR) <i>Determination of total organic carbon (TOC) and dissolved organic carbon (DOC)</i> <i>High temperature combustion method with non-dispersive infrared (NDIR) detection</i>	0.5 mg/L	TCVN 6634:2000
27.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Clo dư Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of free Chlorine content</i> <i>Titrimetric method</i>	0.3 mg/L	SMEWW 4500-Cl-B:2023
28.		Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp khử Cadimi <i>Determination of Nitrate content</i> <i>Cadmium reduction method</i>	0.04 mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ -E:2023
29.	Nước dưới đất, nước thải <i>Ground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Hg Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Hg content</i> <i>CV-AAS method</i>	0.4 µg/L	SMEWW 3112B:2023
30.	Nước dưới đất <i>Ground water</i>	Xác định chỉ số Pemanganat Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of permanganate index</i> <i>Titrimetric method</i>	0.5 mg/L	TCVN 6186:1996
31.		Xác định độ cứng Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of hardness</i> <i>EDTA titrimetric method</i>	5.0 mg/L	SMEWW 2340C:2023
32.	Nước mặt, nước thải, nước dưới đất <i>Surface water, wastewater, ground water</i>	Xác định độ màu <i>Determination of colour</i>	2.0 Pt/Co	TCVN 6185:2015



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 636

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
33.	Nước mặt, nước thải, nước dưới đất, nước biển <i>Surface water, wastewater, ground water, seawater</i>	Xác định hàm lượng Sunfide (S ²⁻) Phương pháp quang phổ <i>Determination of Sunfide content Spectrophotometric method</i>	0.03 mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ ,B&D:2023
34.		Xác định hàm lượng Photphat Phương pháp quang phổ <i>Determination of phosphate content Spectrophotometric method</i>	0.01 mg/L	TCVN 6202:2008
35.	Đất, trầm tích <i>Soil, sediment</i>	Xác định hàm lượng Cd Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cd content GF-AAS method</i>	0.01 mg/kg	TCVN 6649:2000 (Xử lý mẫu/ <i>Sample pre-treatment</i>) TCVN 6496:2009 (Phân tích/ <i>Analysis</i>)
36.		Xác định hàm lượng Pb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb content GF-AAS method</i>	3.5 mg/kg	
37.		Xác định hàm lượng Cu Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cu content GF-AAS method</i>	2.7 mg/kg	
38.		Xác định hàm lượng Zn Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Zn content GF-AAS method</i>	1.7 mg/kg	
39.		Xác định hàm lượng Cr Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cr content GF-AAS method</i>	2.7 mg/kg	
40.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Hg content GF-AAS method</i>	0.3 mg/kg	TCVN 6649:2000 (Xử lý mẫu/ <i>Sample pre-treatment</i>) TCVN 8467:2010 (Phân tích/ <i>Analysis</i>)
41.		Xác định hàm lượng As Phương pháp GF-AAS <i>Determination of As content GF-AAS method</i>	0.3 mg/kg	
42.		Xác định hàm lượng Ni Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Ni content GF-AAS method</i>	1.6 mg/kg	



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 636

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
43.	Đất, trầm tích <i>Soil, sediment</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	TCVN 5979:2021
44.		Xác định hàm lượng tổng cacbon hữu cơ Phương pháp Walkey-Black <i>Determination of total organic carbon content</i> <i>Walkley-Black method</i>	0.015 %	TCVN 8941:2011
45.	Không khí vùng làm việc <i>Workplace air</i>	Xác định độ ẩm (x) <i>Determination of Humidity</i>	Đến/to: 95 %	TCVN 5508:2009
46.		Xác định tốc độ gió (x) <i>Determination of wind speed</i>	Đến/to: 30 m/s	TCVN 5508:2009
47.		Đo áp suất <i>Measure pressure</i>	(10 ~ 1.100) hPa	TCVN 5508:2009
48.		Xác định mức tiếng ồn (x) <i>Determination of noise levels</i>	(30 ~ 130) dBA	TCVN 7878-2:2018
49.		Đo độ rung (x) <i>Measure vibration</i>	30 ÷ 99 %RH	TCVN 6963:2001
50.		Xác định hàm lượng bụi (x) Phương pháp khối lượng <i>Determination of suspended dusts content</i> <i>Weight method</i>	10 µg/Nm ³	TCVN 5067:1995

Ghi chú/Note:

SMEWW: Standard Methods for the examination of Water and Wastewater

TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Viet Nam Standard*

(x): Phép thử thực hiện ở hiện trường/ *onsite tests*



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 636****Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh***Field of testing: Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước biển <i>Surface water, ground water, wastewater, seawater</i>	Định lượng Coliforms Phương pháp MPN <i>Enumeration of Coliforms MPN method</i>		SMEWW 9221B:2023
2.		Định lượng Coliforms chịu nhiệt Phương pháp MPN <i>Enumeration of thermotolerant Coliforms MPN method</i>		SMEWW 9221E:2023
3.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Phương pháp MPN <i>Enumeration of Escherichia coli MPN method</i>		SMEWW 9221F,G:2023

Ghi chú/Note:SMEWW: *Standard Methods for the examination of Water and Wastewater*

Trường hợp Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Can Tho City Natural Resource and Environment Monitoring Center that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*